

二、看图补全对话

สังเกตภาพและเติมบทสนทนาให้สมบูรณ์

Mángguǒ wǔ kuài qián yì jīn
芒果五块钱一斤

Mángguǒ
芒果

yì jīn
一斤

sì
四

shí ge
十个

yí kuài
一块

Dàngāo shíwǔ kuài qián yí kuài
蛋糕十五块钱一块



Shān zhú duōshao qián yì jīn?

A: 山竹多少钱一斤?

Shān zhú

kuài qián yì jīn.

B: 山竹_____块钱一斤。

Bāozi duōshao qián yí ge?
A: 包子多少钱一个?

Bāozi _____ kuài qián yí _____
B: 包子_____块钱一_____。



Dàngāo duōshao qián
A: 蛋糕多少钱_____?

B: _____。

duōshao qián
A: _____ 多少钱_____?

B: _____。

